

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
MST: 0100100054

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7/7 /BC-TLTL

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2019

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM PHÍA BẮC	
ĐẾN	Số: 581.....
	Ngày: 23/5/2019
Chuyển: VP.KHĐT.V...ĐC...	TCT, BKS NB,
Lưu hồ sơ: VP.KHĐT.V	KCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

**BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM**

Báo cáo hợp nhất – CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG

b/c BTGD, TGTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.403.746.742.425	4.834.089.371.058
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	301.610.036.760	570.739.012.681
1. Tiền	111		185.654.878.003	89.585.712.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.955.158.757	481.153.300.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.500.000.000	89.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	74.500.000.000	89.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		628.102.046.009	722.680.553.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	322.634.506.822	265.875.345.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	54.372.372.268	201.489.977.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	254.124.745.793	260.344.809.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.029.578.874)	(5.029.578.874)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.395.336.549.809	3.443.963.005.460
1. Hàng tồn kho	141		3.400.941.939.610	3.448.912.630.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.605.389.801)	(4.949.625.368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.198.109.847	7.206.799.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.748.855.735	2.569.773.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		181.906.759	4.080.244.510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.267.347.353	556.781.294
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.367.756.529.230	637.241.315.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.073.211	353.137.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	84.073.211	353.137.000
II. Tài sản cố định	220		298.645.669.864	170.616.213.676
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	293.653.136.899	162.879.252.339
- Nguyên giá	222		1.071.607.378.503	901.515.848.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(777.954.241.604)	(738.636.595.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.992.532.965	7.736.961.337
- Nguyên giá	228		13.937.567.333	12.077.567.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.945.034.368)	(4.340.605.996)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		943.790.668.782	372.021.083.137
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	943.790.668.782	372.021.083.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	29.862.726.292	24.064.567.092
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.154.607.000	24.816.567.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(291.880.708)	(751.999.908)
V. Tài sản dài hạn khác	260		95.373.391.081	70.186.315.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	95.373.391.081	70.181.684.917
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	4.630.116
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.771.503.271.655	5.471.330.686.996
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.117.112.052.711	3.885.216.897.143
I. Nợ ngắn hạn	310		4.047.562.921.899	3.825.073.169.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	745.772.587.937	425.406.807.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.531.400.663	17.902.821.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	383.929.505.090	327.598.194.291
4. Phải trả người lao động	314		41.308.004.675	57.855.169.031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	51.042.595.777	46.050.185.743
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	423.889.634.384	461.659.064.354
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	2.215.931.878.757	2.379.027.393.524
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		109.157.314.616	109.555.533.617
II. Nợ dài hạn	330		69.549.130.812	60.143.727.552
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	47.943.353.260	35.600.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.605.777.552	24.543.727.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.654.391.218.944	1.586.113.789.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.654.391.218.944	1.586.113.789.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.589.952.999.960	1.589.952.999.960
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.442.641.541	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.004.422.557)	(3.839.210.107)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.839.210.107)	(4.347.441.760)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.834.787.550	508.231.653
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.771.503.271.655	5.471.330.686.996

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.145.635.747.693	5.272.305.227.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.363.652.573	3.316.089.322
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	6.141.272.095.120	5.268.989.138.002
4. Giá vốn hàng bán	11	25	5.300.165.699.612	4.520.810.808.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		841.106.395.508	748.178.329.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	41.644.633.811	48.630.239.704
7. Chi phí tài chính	22	27	130.456.893.107	98.407.797.161
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.851.956.486	96.967.670.265
8. Chi phí bán hàng	25	28	255.215.997.532	208.214.395.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	213.086.949.678	214.168.032.942
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		283.991.189.002	276.018.343.403
11. Thu nhập khác	31	29	22.533.307.305	12.304.775.843
12. Chi phí khác	32	30	7.320.216.611	3.814.299.280
13. Lợi nhuận khác	40		15.213.090.694	8.490.476.563
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		299.204.279.696	284.508.819.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	59.225.815.810	59.000.831.319
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.630.116	633.595
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		239.973.833.770	225.507.355.052

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	299.204.279.696	284.508.819.966
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	45.684.529.321	42.049.210.581
- Các khoản dự phòng	03	(1.804.354.767)	(2.402.953.225)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	993.626.570	(142.876.798)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.606.565.933)	(4.253.295.744)
- Chi phí lãi vay	06	108.851.956.486	96.967.670.265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	423.323.471.373	416.726.575.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(86.551.857.149)	(8.837.758.668)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	47.970.691.218	(294.126.582.335)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	314.354.035.305	(49.829.686.530)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.370.788.050)	(53.904.504.002)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(108.778.007.757)	(95.585.790.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(72.766.232.424)	(55.939.993.231)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	758.600.000	201.152.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(93.018.990.470)	(79.115.539.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	399.920.922.046	(220.412.128.171)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(436.145.546.583)	(331.838.603.928)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	93.750.000	4.711.453.179
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.500.000.000)	(137.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.500.000.000	126.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.338.040.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.150.589.819	913.152.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(394.239.246.764)	(336.713.998.309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	162.439.692.165
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.078.359.205.153	5.399.793.942.248
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.227.309.196.130)	(5.117.965.591.105)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.833.039.387)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(274.783.030.364)	444.268.043.308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(269.101.355.082)	(112.858.083.172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	570.739.012.681	683.246.733.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.620.839)	350.362.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	301.610.036.760	570.739.012.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Ltd.,. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2016. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 của Công ty là 1.589.953.000.000 đồng (Được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam).

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 235 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường 8, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuộc lá Thăng Long và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục "Chuyển đổi ngoại tệ".

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

10/1/2013

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	2,5 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	1,5 - 10

4.9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

10/10/2010

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được

khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 171/QĐ-TLVN ngày 28/03/2016 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.556.878.787	7.196.732.128
Tiền gửi ngân hàng	183.097.999.216	82.388.980.553
Các khoản tương đương tiền (*)	115.955.158.757	481.153.300.000
Cộng	<u>301.610.036.760</u>	<u>570.739.012.681</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại trong nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	85.561.654.644
Công ty Thương mại Thuốc lá	136.000.914.800	61.311.814.600
Oriental General Trading INC	114.590.737.713	25.297.463.822
- Xuất khẩu trực tiếp	57.906.013.074	25.297.463.822
- Ủy thác xuất khẩu qua Công ty Xuất nhập khẩu	56.684.724.639	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	72.042.854.309	93.704.412.633
Cộng	<u>322.634.506.822</u>	<u>265.875.345.699</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	-	85.561.654.644
Công ty Thương mại Thuốc lá	136.000.914.800	61.311.814.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	8.448.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	230.343.278
Công ty Thương mại miền Nam	5.033.427.850	1.206.818.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	122.808.551	-
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	154.205.700	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Hauni Maschinenbau GmbH Co., Ltd	-	125.969.400.000
Tổng công ty 36 - CTCP	6.116.019.430	19.146.987.300
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và xây dựng	2.035.972.174	10.429.759.316
T-Tech International Limited	12.627.599.750	-
Các nhà cung cấp khác	33.592.780.914	45.943.830.658
Cộng	<u>54.372.372.268</u>	<u>201.489.977.274</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	254.124.745.793	-	260.344.809.165	-
Bảo hiểm xã hội	462.835.130	-	2.138.574.957	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp của nguyên liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	183.483.743.322	-	234.738.004.359	-
Tạm ứng	2.114.336.566	-	1.619.452.299	-
Ký cược, ký quỹ	58.400.000	-	61.900.000	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	380.272.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.285.892.607	-	4.545.135.144	-
Quỹ phòng chống buôn lậu thuốc lá	3.510.236.049	-	-	-
Các khoản khác	62.209.302.119	-	16.861.470.406	-
Dài hạn	84.073.211	-	353.137.000	-
Ký cược, ký quỹ	84.073.211	-	84.000.000	-
Phải thu khác	-	-	269.137.000	-
Cộng	254.208.819.004	-	260.697.946.165	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định (trong đó số thuế nhập khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 khoảng 174,05 tỷ đồng). Sau khi hoàn thành xuất khẩu các lô hàng được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, Công ty sẽ thực hiện các thủ tục đề nghị hoàn thuế nhập khẩu nêu trên. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan.

10. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	>3 năm	699.276.450	(699.276.450)	699.276.450	(699.276.450)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hải Phòng	>3 năm	597.182.980	(597.182.980)	597.182.980	(597.182.980)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	>3 năm	1.733.119.444	(1.733.119.444)	3.733.119.444	(3.733.119.444)
		3.029.578.874	(3.029.578.874)	5.029.578.874	(5.029.578.874)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	57.270.106.054	-	4.740.056.633	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.978.017.472.289	(4.136.360.019)	3.146.951.090.968	(3.231.738.099)
Công cụ, dụng cụ	14.929.895.443	(1.469.029.782)	14.798.833.299	(1.581.357.330)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	105.789.507.211	-	118.178.101.058	-
Thành phẩm	234.399.576.153	-	145.789.710.053	(136.529.939)
Hàng hoá	2.612.645.186	-	7.028.372.173	-
Hàng gửi bán	7.922.737.274	-	11.426.466.644	-
Cộng	3.400.941.939.610	(5.605.389.801)	3.448.912.630.828	(4.949.625.368)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	2.748.855.735	2.569.773.849
Chi phí thuê kho, nhà	343.000.000	85.600.000
Chi phí mua bảo hiểm	1.613.967.414	2.209.641.511
Chi phí công cụ dụng cụ	611.129.536	158.595.972
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	180.758.785	115.936.366
Dài hạn	95.373.391.081	70.181.684.917
Chi phí công cụ dụng cụ	71.118.236.094	54.362.123.779
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.448.920.105	32.585.747
Giá trị quyền sử dụng đất (*)	3.037.987.053	5.892.790.869
Chi phí đào tạo	2.350.800.000	-
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng, cửa hàng	13.063.207.837	9.531.304.530
Các khoản chi phí khác	354.239.992	362.879.992
Cộng	98.122.246.816	72.751.458.766

(*) Là giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại phường Khuê Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng có nguồn gốc sử dụng là đất thuê trả tiền hàng năm có thời hạn đến ngày 24/01/2020, do Thành ủy Đà Nẵng góp vốn thành lập Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng. Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn số 01/TLVN-UBNDĐN/2015, Thành phố Đà Nẵng chuyển nhượng 30% vốn góp nắm giữ tại Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, giá trị chuyển nhượng đã bao gồm số tiền thuê đất phải trả cho khu đất trên đến ngày 24/01/2020. Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất nêu trên được Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời gian thuê.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	11.989.000.000	88.567.333	12.077.567.333
Mua trong năm	1.860.000.000	-	1.860.000.000
Tại ngày 31/12/2018	13.849.000.000	88.567.333	13.937.567.333
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	4.261.250.010	79.355.986	4.340.605.996
Khấu hao trong năm	4.600.000.012	4.428.360	4.604.428.372
Tại ngày 31/12/2018	8.861.250.022	83.784.346	8.945.034.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	7.727.749.990	9.211.347	7.736.961.337
Tại ngày 31/12/2018	4.987.749.978	4.782.987	4.992.532.965

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long (*)	340.158.185.842	249.894.312.572
Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	603.568.748.395	1.227.945.455
Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn 7.000 - 8.000 điều/phút và máy đóng bao mềm 500 bao/phút (**)	-	119.374.253.934
Các khoản khác	63.734.545	1.524.571.176
Cộng	943.790.668.782	372.021.083.137

(*): Chi phí đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long bao gồm các khoản chi giải phóng mặt bằng, chi phí lãi vay được vốn hóa, chi phí tư vấn lập dự án, chi phí khảo sát địa hình, lập bản vẽ thiết kế thi công và các chi phí khác có liên quan để thực hiện dự án di dời Công ty đến Cụm Công nghiệp thị trấn Quốc Oai - Hà Nội. Dự án được đầu tư theo Quyết định số 64/QĐ-TLVN ngày 05 tháng 02 năm 2008 và Quyết định số 358/QĐ-TLVN ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nhằm giải quyết ô nhiễm môi trường theo chủ trương của Nhà nước và Thành phố Hà Nội.

Ngày 21/09/2018, Bộ Công thương đã ban hành Quyết định số 3413/QĐ-BTC về việc phê duyệt điều chỉnh chương trình tổng thể đầu tư di dời của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long. Tổng nhu cầu vốn là 1.552.939.059.000 đồng. Nội dung đầu tư bao gồm 03 dự án thành phần:

- Dự án đầu tư di dời Công ty Thuốc lá Thăng Long, nhu cầu vốn là 615.544.544.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2008 - 2019;
- Dự án đầu tư dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ với nhu cầu vốn là 879.273.519.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2019;
- Dự án đầu tư hệ thống xử lý mùi cho Phân xưởng sợi, nhu cầu vốn là 58.120.996.000 đồng, tiến độ thực hiện: 2016 - 2019.

Nguồn vốn thực hiện bao gồm: Vốn tự có là 762.458.000.000 đồng, vốn từ chuyển mục đích sử dụng đất và bán tài sản trên đất là 500.000.000.000 đồng và vốn vay là 290.481.000.000 đồng.

(**): Dự án đầu tư dây chuyền thiết bị cuốn điều và đóng bao của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn được đầu tư theo Quyết định 342/QĐ-TLVN ngày 28/9/2015 của cấp có thẩm quyền. Dự án đã hoàn thành công tác chạy thử cuối năm 2017 và đã đi vào vận hành chính thức từ ngày 01/01/2018. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn đã ghi nhận tạm tăng nguyên giá tài sản cố định đối với các tài sản thuộc dây chuyền nói trên theo Quyết định số 210B/QĐ-TLBS ngày 01/04/2018 về việc bàn giao Tài sản cố định, có hiệu lực từ ngày 01/01/2018. Hiện Dự án đầu tư đang chờ phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền, theo đó nguyên giá Tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo báo cáo quyết toán được phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	146.295.869.828	700.885.769.218	40.238.969.145	14.095.239.831	901.515.848.022
Mua trong năm	662.488.682	26.514.412.473	3.514.005.727	1.198.773.727	31.889.680.609
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.776.391.552	129.677.538.018	-	974.171.409	139.428.100.979
Tặng khác	-	1.069.898.393	-	-	1.069.898.393
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.530.849.100)	(392.000.000)	-	(1.922.849.100)
Giảm khác	(373.300.400)	-	-	-	(373.300.400)
Tại ngày 31/12/2018	155.361.449.662	856.616.769.002	43.360.974.872	16.268.184.967	1.071.607.378.503
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	67.124.561.829	630.793.322.865	30.802.933.087	10.155.402.902	738.636.595.683
Khấu hao trong năm	5.529.890.873	30.920.358.839	3.143.731.627	1.965.369.610	41.559.350.949
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.530.849.100)	(337.555.528)	-	(1.868.404.628)
Giảm khác	(373.300.400)	-	-	-	(373.300.400)
Tại ngày 31/12/2018	72.281.152.302	660.182.832.604	33.609.109.186	12.120.772.512	777.954.241.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	79.171.307.999	70.092.446.353	9.436.036.058	3.939.836.929	162.879.252.339
Tại ngày 31/12/2018	83.080.297.360	196.433.936.398	9.751.865.686	4.147.412.455	293.653.136.899
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng	38.038.240.276	593.781.549.720	20.371.635.447	7.278.534.304	659.469.959.747
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao không sử dụng	-	3.360.392.958	3.453.010.855	1.257.435.965	8.070.839.778

Tổng nguyên giá của tài sản cố định được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 123,371 tỷ đồng, giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2018 bằng "0" đồng.

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.698.484.800	-	10.698.484.800	5.360.444.800
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	(291.880.708)	2.998.519.292	(291.880.708)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.665.722.200	-	12.665.722.200	(460.119.200)
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	30.154.607.000	(291.880.708)	29.862.726.292	(751.999.908)
			24.816.567.000	24.064.567.092

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
		%	%	%	%
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	4,07%	4,07%	4,07%	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%	2,80%	2,80%	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.185.010	10,58%	10,58%	10,58%	10,58%
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%	7,00%	7,00%	7,00%

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	64.091.937.146	64.091.937.146	79.010.633.465	79.010.633.465
Công ty Cổ phần Cát Lợi	98.353.200.085	98.353.200.085	55.287.532.902	55.287.532.902
Công ty Cổ phần Bao bì In Nông Nghiệp	41.055.348.216	41.055.348.216	28.914.125.886	28.914.125.886
Công ty Cổ phần Hòa Việt Sivmuy co.ltd	38.260.200.000	38.260.200.000	12.492.164.500	12.492.164.500
	-	-	22.946.671.944	22.946.671.944
Hauni Maschinenbau GmbH Co., Ltd (*)	197.374.743.065	197.374.743.065	-	-
Phải trả các đối tượng khác	306.637.159.425	306.637.159.425	226.755.678.783	226.755.678.783
Cộng	745.772.587.937	745.772.587.937	425.406.807.480	425.406.807.480
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	64.091.937.146	64.091.937.146	79.010.633.465	79.010.633.465
Công ty Cổ phần Cát Lợi	98.353.200.085	98.353.200.085	55.287.532.902	55.287.532.902
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.343.323.800	2.343.323.800	9.245.431.228	9.245.431.228
Công ty Cổ phần Hòa Việt	38.260.200.000	38.260.200.000	12.492.164.500	12.492.164.500
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-	1.940.243.458	1.940.243.458
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	-	4.202.808.755	4.202.808.755
Công ty Thương mại Thuốc lá	96.480.000	96.480.000	93.689.680	93.689.680
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	608.597.440	608.597.440	156.010.000	156.010.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	250.000.000	250.000.000	-	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	-	-	-

(*) Là khoản phải trả cho Công ty Hauni Maschinenbau GmbH theo Hợp đồng ngày 20/10/2017 về việc Cung cấp, hướng dẫn lắp đặt, đào tạo và chuyển giao dây chuyền chế biến sợi công suất 6 tấn/giờ (không bao gồm hệ thống hấp chân không và 2 máy nén khí đầu làm mất bằng không khí) với giá trị hợp đồng 23,5 triệu EUR. Dây chuyền chế biến sợi được đầu tư theo Quyết định số 3413/QĐ-BTC của Bộ Công Thương, chi tiết xem thêm Thuyết minh số 14.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	36.796.154.222	529.900.031.640	539.440.729.525	27.255.456.337
Thuế tiêu thụ đặc biệt	252.002.809.862	3.128.484.113.126	3.047.166.926.725	333.319.996.263
Thuế nhập khẩu	799.674.064	271.043.088.524	271.896.803.032	(54.040.444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.611.630.317	59.225.815.810	72.766.232.423	23.071.213.704
Thuế thu nhập cá nhân	(435.713.551)	8.917.827.735	9.384.209.213	(902.095.029)
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	677.523.687	6.353.367.062	7.059.570.743	(28.679.994)
Các loại thuế khác	589.334.396	10.631.970.968	11.220.998.464	306.900
Cộng	327.041.412.997	4.014.556.214.865	3.958.935.470.125	382.662.157.737

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

327.598.194.291

383.929.505.090

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

556.781.294

1.267.347.353

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018				31/12/2018			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Vay ngắn hạn	2.379.027.393.524	2.379.027.393.524	5.064.259.556.097	5.227.355.070.864	2.215.931.878.757	2.215.931.878.757	2.215.931.878.757	2.215.931.878.757
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	134.294.183.717	134.294.183.717	208.872.142.626	223.222.584.850	119.943.741.493	119.943.741.493	119.943.741.493	119.943.741.493
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	686.264.842.252	686.264.842.252	1.339.355.041.242	1.416.624.898.263	608.994.985.231	608.994.985.231	608.994.985.231	608.994.985.231
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	519.841.322.773	519.841.322.773	1.848.853.430.486	1.591.619.091.144	777.075.662.115	777.075.662.115	777.075.662.115	777.075.662.115
Ngân hàng TMCP Quân Đội	389.839.706.059	389.839.706.059	813.034.999.172	855.638.124.885	347.236.580.346	347.236.580.346	347.236.580.346	347.236.580.346
Ngân hàng TMCP Quốc tế	92.622.756.051	92.622.756.051	99.721.921.436	177.344.677.487	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	149.662.273.041	149.662.273.041	116.626.907.459	266.289.180.500	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	306.816.185.381	306.816.185.381	489.308.162.018	548.816.996.871	247.307.350.528	247.307.350.528	247.307.350.528	247.307.350.528
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	136.788.387.564	136.788.387.564	-	-	-	-
Vay các đối tượng khác	11.952.956.750	11.952.956.750	1.210.072.000	3.277.961.800	9.885.066.950	9.885.066.950	9.885.066.950	9.885.066.950
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.333.167.500	3.333.167.500	-	3.333.167.500	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bim Sơn	3.333.167.500	3.333.167.500	-	3.333.167.500	-	-	-	-
Quý đầu tư phát triển tỉnh Bắc Ninh	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	6.088.492.094	-	6.088.492.094	6.088.492.094	6.088.492.094	6.088.492.094
II. Vay dài hạn	35.600.000.000	35.600.000.000	24.588.141.150	12.244.787.890	47.943.353.260	47.943.353.260	47.943.353.260	47.943.353.260
Quý đầu tư và phát triển tỉnh Bắc Ninh	35.600.000.000	35.600.000.000	-	4.400.000.000	31.200.000.000	31.200.000.000	31.200.000.000	31.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	24.588.141.150	7.844.787.890	16.743.353.260	16.743.353.260	16.743.353.260	16.743.353.260
Cộng	2.414.627.393.524	2.414.627.393.524	5.088.847.697.247	5.239.599.858.754	2.263.875.232.017	2.263.875.232.017	2.263.875.232.017	2.263.875.232.017

Các khoản vay dài hạn của Công ty và các công ty con được trả theo biểu sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	10.488.492.094	7.733.167.500
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	34.343.353.260	17.600.000.000
Sau 05 năm	13.600.000.000	18.000.000.000
Cộng	<u>58.431.845.354</u>	<u>43.333.167.500</u>
Trừ đi: Nợ dài hạn đến hạn trả	(10.488.492.094)	(7.733.167.500)
Vay và nợ dài hạn	<u>47.943.353.260</u>	<u>35.600.000.000</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.550.866.509	38.462.977.380
Chi phí đồng phục	6.872.492.000	-
Các khoản chi phí trích trước khác	5.619.237.268	7.587.208.363
Cộng	<u>51.042.595.777</u>	<u>46.050.185.743</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm và Kinh phí công đoàn	2.139.373.559	2.698.814.437
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (i)	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	225.561.106.965	269.101.213.142
- Tại Công ty Thuốc lá Thăng Long (ii)	223.855.915.485	267.396.021.662
- Tại Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	1.705.191.480	1.705.191.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	20.273.714.100	10.914.725.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (iii)	6.600.000.000	6.600.000.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.229.464.467	5.282.094.830
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.317.468.610	11.267.758.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.768.506.683	5.794.457.775
Cộng	<u>423.889.634.384</u>	<u>461.659.064.354</u>

(i): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

(ii): Lợi nhuận phải chuyển về Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam trong đó lợi nhuận năm 2018 là 82.292.933.210 đồng, lợi nhuận năm 2017 còn lại (sau khi bù trừ công nợ) là 78.139.236.772 đồng và khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại Công ty là 63.423.745.503 đồng.

(iii): Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toàn nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	1.427.513.307.795	-	71.886.563.927	1.499.399.871.722
Tăng vốn trong năm	162.439.692.165	-	-	162.439.692.165
Lãi trong năm	-	-	225.507.355.052	225.507.355.052
Tạm phân phối lợi nhuận 2016	-	-	(76.234.009.062)	(76.234.009.062)
Tạm phân phối lợi nhuận 2017	-	63.423.745.503	(224.999.123.399)	(161.575.377.896)
Nộp chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về công ty mẹ	-	(63.423.745.503)	-	(63.423.745.503)
Tăng khác	-	-	3.375	3.375
Tại ngày 01/01/2018	1.589.952.999.960	-	(3.839.210.107)	1.586.113.789.853
Lãi trong năm	-	-	239.973.833.770	239.973.833.770
Tạm phân phối lợi nhuận 2018	-	66.442.641.541	(238.139.046.220)	(171.696.404.679)
Tại ngày 31/12/2018	1.589.952.999.960	66.442.641.541	(2.004.422.557)	1.654.391.218.944

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.407.528,26	858.939,23
- EUR	9.146,98	10.714,22

Tài sản thuê ngoài tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa

	Đơn vị	31/12/2018	01/01/2018
Dây chuyền máy cuốn điếu Protor 80	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao GDX2	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao HLP2.1	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao ZB43	Bộ	2,00	1,00
Dây chuyền máy đóng bao YB 43A	Bộ	1,00	1,00
Dây chuyền máy cuốn YJ14-23	Bộ	1,00	1,00
Tổ hợp máy DC máy cuốn điếu đóng bao ZJ17	Bộ	1,00	-

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 31/12/2018 như sau:

Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Ký hiệu
Dây chuyền cuốn Mak8 số 04	1994	Mak8 -Mak3
Dây chuyền đóng bao HLC số 4	1994	HLP
Dây chuyền đóng bao YB42B	2005	YB42B
Dây chuyền đóng bao Slim 5	2010	CP20-3
Dây chuyền đóng bao Slim 6	2011	CP20-3
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2013	YB43A
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YJ14-23
Dây chuyền cuốn, đóng bao Nano	2010	YB43A
Dây chuyền đóng bao Compact 7	2013	CP20-3
Dây chuyền cuốn Slim số 6: 1.500 đ/phút	2015	YJ14-23
Dây chuyền cuốn Slim số 7: 3.500 đ/phút	2015	ZJ 114

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá bao	5.981.334.367.587	5.186.281.865.585
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	137.983.917.027	64.059.165.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	26.317.463.079	21.964.195.757
Cộng	6.145.635.747.693	5.272.305.227.324
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	4.363.652.573	3.316.089.322
Doanh thu thuần	6.141.272.095.120	5.268.989.138.002

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	461.197.709.437	605.077.751.521
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.139.785.745	1.586.786.965
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.986.236.429	5.987.947.895
Công ty Thương mại Thuốc lá	568.588.094.520	161.669.494.447
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	49.853.412	74.773.758
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.607.441.254	2.274.928.418
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	417.974.620	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	111.644.137	-
Công ty Thương mại miền Nam	14.787.805.884	148.322.423.884

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	5.146.750.675.163	4.448.175.034.647
Giá vốn cung cấp dịch vụ và khác	154.097.910.869	71.955.644.448
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	928.824.311	680.129.353
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (Thuế nhập khẩu được hoàn)	(1.611.710.731)	-
Cộng	5.300.165.699.612	4.520.810.808.448

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.890.432.405	33.150.830.962
Lãi thanh toán trước hạn	6.883.856.025	5.783.646.984
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.193.517.381	8.628.153.758
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.676.828.000	1.067.608.000
Cộng	41.644.633.811	48.630.239.704

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	108.851.956.486	96.967.670.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.758.757.039	3.162.950.768
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(460.119.200)	(1.722.823.872)
Chi phí tài chính khác	306.298.782	-
Cộng	130.456.893.107	98.407.797.161

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	255.215.997.532	208.214.395.752
Chi phí nhân viên	53.218.630.191	41.175.378.633
Chi phí nguyên vật liệu	4.882.662.843	7.369.733.377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.933.651	644.034.806
Phí bán quyền Vinataba	47.210.988.540	24.650.585.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.114.408.278	56.799.076.385
Các khoản chi phí khác	97.109.374.029	77.575.587.491
Chi phí quản lý doanh nghiệp	213.086.949.678	214.168.032.942
Chi phí nhân viên quản lý	92.943.283.279	88.086.112.963
Chi phí nguyên vật liệu	10.549.829.466	9.625.845.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.829.937.476	14.863.418.143
Thuế phí, lệ phí	9.036.503.797	11.379.116.131
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(2.000.000.000)	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	4.546.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.517.983.223	15.366.755.815
Các khoản chi phí khác	70.209.412.437	70.300.784.200
Cộng	468.302.947.210	422.382.428.694

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	6.190.360.929	5.186.084.235
Thu hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm Aroma	3.736.296.489	2.276.000.000
Thu thanh lý tài sản cố định	29.605.528	4.497.008.361
Thu phí tiêu hủy thuốc lá	10.285.125.874	-
Thu nhập khác	2.291.918.485	345.683.247
Cộng	22.533.307.305	12.304.775.843

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	7.055.809.841	-
Các khoản khác	264.406.770	3.814.299.280
Cộng	<u>7.320.216.611</u>	<u>3.814.299.280</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	59.225.815.810	57.258.658.447
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung các năm trước	-	1.742.172.872
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>59.225.815.810</u>	<u>59.000.831.319</u>

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	636.668.157.284	556.119.561.262
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	172.110.719.984	206.851.360.186
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn Bắc Kạn	320.414.286	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	446.297.198.134	332.433.565.256
Công ty Cổ phần Hòa Việt	41.740.200.000	36.242.912.820
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.792.170.132	5.499.870.873
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	65.195.126.000	71.219.272.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	36.320.856.800	3.499.972.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	267.779.200	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	227.272.727	-
Công ty Thương mại Miền nam	157.156.364	143.316.363
Công ty Thương mại Thuốc lá	243.163.576	213.281.430
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	361.011.821	278.545.458
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.202.824.000	1.067.608.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	474.004.000	-
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	6.363.823.499	5.014.973.337
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	458.518.827	367.375.312
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	61.513.699	-
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	4.464.853.179
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	46.520.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.200.000	-
Phí li xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	47.210.988.540	24.650.585.060
Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	3.736.296.489	2.276.000.000
Phân phối lợi nhuận về Công ty mẹ	82.292.933.210	78.139.240.147
Chuyển chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ về Công ty mẹ	-	63.423.745.503
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	6.216.966.925	3.724.751.400
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	380.272.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	756.678.871	448.377.050
Tổng công ty Thuốc lá Việt nam	188.887.040	148.387.040
Phải trả khác		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	225.561.106.965	269.101.213.142
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	20.273.714.100	10.914.725.560

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 519/QĐ-TLVN ngày 28/12/2018 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long giai đoạn 2017 - 2020, vốn điều lệ điều chỉnh của Công ty đến hết năm 2020 là 2.101.899.875.000 đồng trong đó một phần sẽ được Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cấp bổ sung, phần còn lại được Tổng công ty bổ sung từ lợi nhuận sau phân phối của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được trình bày lại theo Biên bản làm việc với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận năm 2017 và chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ tại Công ty TNHH Thuốc lá Thăng Long và các Công ty con. Chi tiết như sau:

Bảng Cân đối kế toán	Mã số	31/12/2017	01/01/2018	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	VND
Nợ ngắn hạn				
Phải trả ngắn hạn khác	319	320.096.082.079	461.659.064.354	141.562.982.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26.119.395.868	109.555.533.617	83.436.137.749
Nguồn vốn				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	221.159.909.917	(3.839.210.107)	(224.999.120.024)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(4.347.445.135)	(4.347.441.760)	3.375
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	225.507.355.052	508.231.653	(224.999.123.399)
Cộng		567.375.387.864	567.375.387.864	-

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TCT TLVN;
- HĐQT, Ban GD;
- BKS;
- VP HĐQT, BKSNB;
- Lưu: VT, TCKT



**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN QUANG HUY